

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN

VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 1487/2024/TLST-VHNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1970;

2. Bà Nguyễn Thị Việt H, sinh năm 1974;

Cùng cư trú: Số D, khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, bà H và ông Đ cùng nộp đơn yêu cầu “Công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, bà H và ông Đ thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 04/7/2024. Ông Đ và bà H cùng cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; Do đó, đơn yêu cầu của ông Đ, bà H được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Bà Nguyễn Thị Việt H và ông Đỗ Văn Đ chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 61, ngày 10/5/2007. Bà H và ông Đ xác định 01 con chung là cháu Đỗ Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 20/8/2009. Ông Đ và

bà H thống nhất thỏa thuận giao cháu K cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng (năm triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2024 đến khi cháu K đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Bà H và ông Đ thống nhất tài sản tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống bà H và ông Đ thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Bà H, ông Đ xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy bà H và ông Đ thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; sự thỏa thuận của bà H, ông Đ đảm bảo quyền lợi chính đáng của các bên và của con chung; phù hợp với nguyện vọng nuôi con chung; do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của bà H, ông Đ.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị Việt H và ông Đỗ Văn Đ.

- Về con chung: Giao cháu Đỗ Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 20/8/2009 cho bà Nguyễn Thị Việt H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng (năm triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2024 đến khi cháu K đủ 18 tuổi và có khả năng lao động..

Ông Đ, bà H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản chung: Ông Đ và bà H xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét

- Về nợ chung: Ông Đ và bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị Việt H và ông Đỗ Văn Đ mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng lệ phí mà bà H, ông Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004070 ngày 03/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà H, ông Đ đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Cơ quan THADS cùng cấp;
- UBND xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Nguyễn Quốc Bảo